

UBND THÀNH PHỐ HUẾ
CÔNG TY TNHH NN MTV LÂM NGHIỆP NAM HÒA



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



Huế, tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.659.841.437	40.688.201.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.803.083.351	9.233.044.497
1. Tiền	111	VI.01	7.803.083.351	8.233.044.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	6.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.386.438	1.340.183.317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	62.952.000	1.198.511.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			10.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	91.406.438	138.644.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.972.000)	(6.972.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	23.244.881.239	23.164.110.067
1. Hàng tồn kho	141		23.244.881.239	23.164.110.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.964.490.409	450.863.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	1.964.490.409	450.863.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.725.553.855	1.857.833.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		245.992.000	260.901.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	245.992.000	260.901.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.024.203.801	1.076.761.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.024.203.801	1.076.761.446
- Nguyên giá	222		5.852.982.853	5.852.982.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.828.779.052)	(4.776.221.407)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	366.977.188	366.977.188
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	366.977.188	366.977.188
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.380.866	153.193.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	88.380.866	153.193.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.385.395.292	42.546.034.582
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.139.149.734	14.270.718.052
I. Nợ ngắn hạn	310		5.545.206.364	5.931.785.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	410.358.000	152.947.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.001.999	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	373.479.520	391.405.617
4. Phải trả người lao động	314		3.466.942.428	3.196.259.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		29.629.630
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	81.746.500	154.536.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.053.677.917	2.007.007.917
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.593.943.370	8.338.932.370
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	2.212.176.295	2.680.381.295
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	6.381.767.075	5.658.551.075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.246.245.558	28.275.316.530
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	24.348.209.536	22.128.605.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.135.708.735	13.135.708.735
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.525.665.235	3.525.665.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.686.835.566	5.467.232.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.427.232.013	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.259.603.553	5.467.232.013
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	5.898.036.022	6.146.710.547
1. Nguồn kinh phí	431		5.898.036.022	6.146.710.547
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.385.395.292	42.546.034.582

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Nguyễn Bảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Phát



Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Nguyên Quang

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	8.718.663.407	8.154.234.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.718.663.407	8.154.234.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.339.822.709	1.581.199.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.378.840.698	6.573.035.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	116.721.988	136.211.619
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	218.885.902	2.099.518.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.722.298.040	2.032.186.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.554.378.744	2.577.541.798
11. Thu nhập khác	31	VII.6		4.500.000
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			4.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.554.378.744	2.582.041.798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	294.775.191	436.365.063
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.259.603.553	2.145.676.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Nguyên Bảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Phát

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2025



Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Nguyên Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.918.728.987	10.516.834.397
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.341.269.100)	(1.946.793.510)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.043.562.983)	(4.002.002.017)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(350.000.000)	(426.213.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.885.725.829	2.364.581.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.102.678.613)	(6.053.347.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.966.944.120	453.059.090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(9.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2.000.000.000	8.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.721.988	136.211.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.883.278.012)	(1.363.788.381)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.513.627.254)	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.513.627.254)	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		570.038.854	(1.810.729.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.233.044.497	4.052.500.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	9.803.083.351	2.241.771.064

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Nguyên Bảo

Nguyễn Văn Phát

Phạm Nguyên Quang